

Phú Thọ, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi;

- Mã chứng khoán: NSH;
- Địa chỉ: Phường Bến Gót – Thành phố Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ;
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02103 862644
- Website: www.Shalumi.com.vn Email: ShalumiTCLD@gmail.com

2- Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2024

- BCTC riêng: (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)
- BCTC hợp nhất: (TCNY có công ty con)
- BCTC Tổng hợp: (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức Kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán)

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2024 tại đường dẫn: www.Shalumi.com.vn

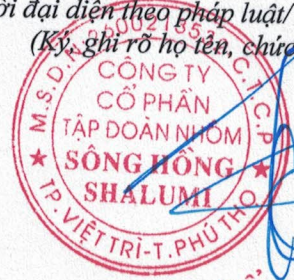
3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này (nếu có): Không có.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/ Người được ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hằng



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật của Công ty là Ông Lê Văn Thắng.

Trưởng phòng Tài chính kế toán của Công ty là Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

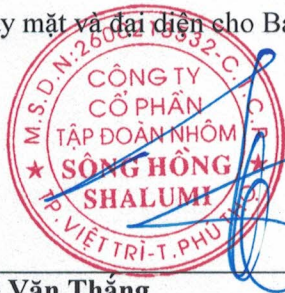
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thắng

Lê Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 440 /2024/BCSX/UHY-HN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 14/08/2023.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29/03/2024.



Hoàng Đình Hải

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2282-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		697.299.266.086	755.627.533.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.043.856.948	2.868.381.375
Tiền	111	4	3.043.856.948	2.868.381.375
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.617.834.101	93.434.961.318
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	52.457.915.643	102.793.711.232
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.660.315.231	445.667.712
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.509.984.450	15.605.006.842
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.010.381.223)	(25.409.424.468)
Hàng tồn kho	140		621.679.753.961	639.416.387.120
Hàng tồn kho	141	9	621.679.753.961	639.416.387.120
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.957.821.076	19.907.803.520
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	14.742.847.349	16.817.365.741
Thuế GTGT được khấu trừ	152		214.486.822	3.089.950.874
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	486.905	486.905
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.128.083.497	147.178.074.054
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.500.000	32.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	32.500.000	32.500.000
Tài sản cố định	220		125.310.741.382	131.985.106.335
Tài sản cố định hữu hình	221	11	124.482.373.069	131.079.215.568
- Nguyên giá	222		338.909.629.431	338.359.324.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.427.256.362)	(207.280.108.863)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	828.368.313	905.890.767
- Nguyên giá	225		1.550.449.091	1.550.449.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(722.080.778)	(644.558.324)
Tài sản dở dang dài hạn	240		836.335.092	327.889.092
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	836.335.092	327.889.092
Tài sản dài hạn khác	260		13.948.507.023	14.832.578.627
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.948.507.023	14.832.578.627
TỔNG TÀI SẢN	270		837.427.349.583	902.805.607.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		600.018.810.789	666.565.608.464
Nợ ngắn hạn	310		593.714.172.558	660.293.461.610
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	65.717.226.281	132.008.304.475
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	17.137.163.934	3.915.734.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.025.022.579	2.580.002.528
Phải trả người lao động	314		2.143.200.796	2.359.467.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	819.087.234	1.157.886.426
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.240.292.178	1.272.183.016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	503.981.942.586	515.140.371.398
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.650.236.970	1.859.511.970
Nợ dài hạn	330		6.304.638.231	6.272.146.854
Phải trả dài hạn khác	337	19	4.893.804.885	4.629.893.510
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.410.833.346	1.642.253.344
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	237.408.538.794	236.239.998.923
Vốn chủ sở hữu	410		237.408.538.794	236.239.998.923
Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.422.713.031	27.422.713.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.071.064.563	902.524.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		902.524.692	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.168.539.871	902.524.692
TỔNG NGUỒN VỐN	440		837.427.349.583	902.805.607.387

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	365.508.993.344	510.741.904.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	365.508.993.344	510.741.904.376
Giá vốn hàng bán	11	22	345.766.749.792	480.551.127.923
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.742.243.552	30.190.776.453
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	177.104.617	118.253.816
Chi phí tài chính	22	24	18.998.111.845	20.553.487.740
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.936.707.583	20.475.279.776
Chi phí bán hàng	25	25	2.488.353.565	2.795.126.721
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(2.468.159.565)	5.772.948.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		901.042.324	1.187.466.900
Thu nhập khác	31	26	908.361.313	222.902.157
Chi phí khác	32	27	278.983.039	12.000.000
Lợi nhuận khác	40		629.378.274	210.902.157
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.530.420.598	1.398.369.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	361.880.727	279.673.811
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.168.539.871	1.118.695.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	56	54
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	56	54

Phú Thọ, Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01		1.530.420.598	1.398.369.057
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.224.669.953	6.954.227.912
Các khoản dự phòng	03		(7.399.043.245)	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.011.050	(36.155.877)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(7.780.603)	(15.922.381)
Chi phí lãi vay	06		18.936.707.583	20.475.279.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.285.985.336	28.775.798.487
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.094.642.168	12.306.368.652
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.736.633.159	(8.630.890.898)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.947.482.284)	(9.675.206.275)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.958.589.996	1.541.500.755
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.381.979.460)	(20.210.753.179)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.047.353.349)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(209.275.000)	(3.807.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.489.760.566	4.103.010.042
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(989.602.344)	(1.820.000.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(870.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.883.577.006
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.772.949	15.922.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(984.829.395)	1.209.499.387
Tiền thu từ đi vay	33		443.891.852.238	534.307.110.492
Tiền trả nợ gốc vay	34		(455.171.301.048)	(541.228.238.588)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(110.400.000)	(110.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.389.848.810)	(7.031.528.096)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		115.082.361	(1.719.018.667)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	2.868.381.375	3.943.035.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.393.212	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3.043.856.948	2.224.016.580

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, (sau đây được gọi là “Công ty”) tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2600213532 ngày 07/10/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 08/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 206.934.370.000 đồng chia thành 20.693.437 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch với mã NSH và được niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 218 người (tại ngày 30/06/2023 là 265 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	04 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê nhà xưởng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và các khoản khác. Chi phí phải trả là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa, xây lắp, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	8.678.870	24.904.729
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.002.178.078	2.843.476.646
- Tiền đang chuyển	33.000.000	-
Cộng	3.043.856.948	2.868.381.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	52.457.915.643	(9.473.803.895)	102.793.711.232	(18.779.737.539)
- Công ty CP Euroha	9.641.044.050	-	20.009.224.400	-
- Công ty CP Việt Vic Group	-	-	13.522.275.108	-
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	282.462.394	-	11.972.462.394	(10.880.193.035)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	(4.567.287.568)	4.567.287.568	(3.852.194.433)
- Georgia Import and Trading Company	4.264.392.038	-	1.882.089.429	-
- GPI GROUP	4.095.231.692	-	-	-
- Công ty CP EKF Việt Nam	3.627.308.004	-	-	-
- Công ty TNHH Holocom Việt Nam	3.079.307.762	-	4.240.952.525	-
- Các khoản khác	22.900.882.135	(4.906.516.327)	46.599.419.808	(4.047.350.071)
Cộng	52.457.915.643	(9.473.803.895)	102.793.711.232	(18.779.737.539)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.660.315.231	(259.550.000)	445.667.712	(259.550.000)
- Etree Pte Ltd	6.415.182.870	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật Cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	(259.550.000)	259.550.000	(259.550.000)
- Các khoản khác	985.582.361	-	186.117.712	-
Cộng	7.660.315.231	(259.550.000)	445.667.712	(259.550.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.509.984.450	(8.277.027.328)	15.605.006.842	(6.370.136.929)
- Tạm ứng	161.727.720	-	56.727.720	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.058.155.197	-	7.249.000.217	-
- Tổng Công ty Sông Hồng	3.778.686.201	(3.778.686.201)	3.778.686.201	(3.778.686.201)
- Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	(3.567.972.469)	3.567.972.469	(2.591.450.728)
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	930.368.658	(930.368.658)	930.368.658	-
- Các khoản khác	13.074.205	-	22.251.577	-
Dài hạn	32.500.000	-	32.500.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32.500.000	-	32.500.000	-
Cộng	15.542.484.450	(8.277.027.328)	15.637.506.842	(6.370.136.929)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Dai Koku Shoukou Co.,Ltd	99.465.776	-	99.465.776	-
- Cửa hàng Kim Quý	105.395.498	-	105.395.498	-
- Cửa hàng Nhóm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	930.368.658	-	12.902.831.052	2.022.638.017
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	-	4.567.287.568	715.093.135
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Duy Bách	655.430.515	-	655.430.515	58.988.746
- Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật Cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Thọ Sơn	2.184.206.249	-	2.184.206.249	-
- Tổng Công ty Xây dựng Sông Hồng	3.778.686.201	-	3.778.686.201	-
- Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	3.567.972.469	-	3.567.972.469	976.521.741
- Các đối tượng khác	2.475.450.498	750.616.508	2.475.450.498	1.550.794.018
Cộng	18.760.997.731	750.616.508	30.733.460.125	5.324.035.657
				25.409.424.468

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.570.772.413	-	72.477.348.502	-
Công cụ, dụng cụ	9.796.457.699	-	10.451.628.225	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.966.464.919	-	21.609.451.495	-
Thành phẩm	430.225.106.993	-	457.927.374.498	-
Hàng hóa	77.120.951.937	-	76.950.584.400	-
Cộng	621.679.753.961	-	639.416.387.120	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Mua sắm tài sản cố định	508.446.000	508.446.000	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	327.889.092	327.889.092	327.889.092	327.889.092
+ Dự án nhà ở	327.889.092	327.889.092	327.889.092	327.889.092
Cộng	836.335.092	836.335.092	327.889.092	327.889.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	65.065.479.274	266.214.201.004	6.475.724.189	603.919.964	338.359.324.431
- Mua trong kỳ	-	550.305.000	-	-	550.305.000
30/06/2024	<u>65.065.479.274</u>	<u>266.764.506.004</u>	<u>6.475.724.189</u>	<u>603.919.964</u>	<u>338.909.629.431</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(39.147.388.046)	(162.937.627.302)	(4.780.339.376)	(414.754.139)	(207.280.108.863)
- Khấu hao trong kỳ	(1.242.215.685)	(5.756.858.558)	(116.728.500)	(31.344.756)	(7.147.147.499)
30/06/2024	<u>(40.389.603.731)</u>	<u>(168.694.485.860)</u>	<u>(4.897.067.876)</u>	<u>(446.098.895)</u>	<u>(214.427.256.362)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	25.918.091.228	103.276.573.702	1.695.384.813	189.165.825	131.079.215.568
30/06/2024	<u>24.675.875.543</u>	<u>98.070.020.144</u>	<u>1.578.656.313</u>	<u>157.821.069</u>	<u>124.482.373.069</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 308.359.726.528 đồng (Tại 01/01/2024: 303.486.491.176 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 76.385.231.401 đồng (Tại 01/01/2024 là 75.211.363.906 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	1.550.449.091	1.550.449.091
30/06/2024	<u>1.550.449.091</u>	<u>1.550.449.091</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(644.558.324)	(644.558.324)
- Khấu hao trong kỳ	(77.522.454)	(77.522.454)
30/06/2024	<u>(722.080.778)</u>	<u>(722.080.778)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	<u>905.890.767</u>	<u>905.890.767</u>
30/06/2024	<u>828.368.313</u>	<u>828.368.313</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 <u>VND</u>	01/01/2024 <u>VND</u>
Ngắn hạn	14.742.847.349	16.817.365.741
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.661.911.473	16.756.427.387
- Các khoản khác	80.935.876	60.938.354
Dài hạn	13.948.507.023	14.832.578.627
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.044.290.717	1.229.896.939
- Chi phí thuê nhà xưởng	9.950.215.054	10.482.715.054
- Các khoản khác	2.954.001.252	3.119.966.634
Cộng	<u>28.691.354.372</u>	<u>31.649.944.368</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	65.717.226.281	65.717.226.281	132.008.304.475	132.008.304.475
- Công ty CP Việt Vic Group	3.611.018	3.611.018	35.198.823.488	35.198.823.488
- Công ty CP Tổ hợp Công nghiệp Xây dựng Nam Hải	9.641.047.680	9.641.047.680	20.009.188.000	20.009.188.000
- Công ty TNHH Cửa DEDO	-	-	6.636.484.432	6.636.484.432
- Công ty CP Xuất nhập khẩu KINGBILL	-	-	5.848.298.500	5.848.298.500
- Công ty CP YAKI Việt Nam	5.141.619.848	5.141.619.848	3.414.137.740	3.414.137.740
- Công ty TNHH Nhựa Phú Minh	4.446.980.098	4.446.980.098	-	-
- Công ty CP Công Nghệ CMM Việt Nam	3.916.133.102	3.916.133.102	2.911.162.102	2.911.162.102
- Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	2.374.232.863	2.374.232.863	5.533.818.892	5.533.818.892
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Ngân Hà	2.207.590.000	2.207.590.000	-	-
- Công ty CP EUROHA	2.196.997.200	2.196.997.200	-	-
- Các khoản khác	35.789.014.472	35.789.014.472	52.456.391.321	52.456.391.321
Cộng	65.717.226.281	65.717.226.281	132.008.304.475	132.008.304.475

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	17.137.163.934	17.137.163.934	3.915.734.082	3.915.734.082
- Công ty TNHH Xintai Aluminum Việt Nam	8.118.105.222	8.118.105.222	-	-
- Công ty CP Việt Vic Group	4.505.572.429	4.505.572.429	-	-
- Zetwerk Manufacturing Businesses	821.827.095	821.827.095	1.079.709.087	1.079.709.087
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu HS	-	-	1.380.058.906	1.380.058.906
- Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Huy	1.044.750.352	1.044.750.352	-	-
- Các khoản khác	2.646.908.836	2.646.908.836	1.455.966.089	1.455.966.089
Cộng	17.137.163.934	17.137.163.934	3.915.734.082	3.915.734.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế xuất, nhập khẩu

Cộng

01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
VND	VND	VND	VND
1.014.316.832	-	868.568.646	145.748.186
-	312.740.194	312.740.194	-
1.560.528.686	361.880.727	1.047.353.349	875.056.064
5.157.010	28.388.030	29.326.711	4.218.329
-	3.000.000	3.000.000	-
2.580.002.528	706.008.951	2.260.988.900	1.025.022.579
01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
VND	VND	VND	VND
486.905	-	-	486.905
486.905	-	-	486.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	503.981.942.586	503.981.942.586	444.123.272.236	455.281.701.048	515.140.371.398	515.140.371.398
Vay ngân hàng:	494.622.942.590	494.622.942.590	413.150.008.238	414.402.437.050	495.875.371.402	495.875.371.402
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	239.874.361.464	239.874.361.464	242.815.677.514	242.782.744.402	239.841.428.352	239.841.428.352
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	58.895.728.046	58.895.728.046	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (3)	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000	54.983.096.857	54.983.096.857	54.983.096.857
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ (4)	27.701.784.071	27.701.784.071	34.391.805.623	34.383.722.290	27.693.700.738	27.693.700.738
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (5)	4.047.345.455	4.047.345.455	4.047.345.455	3.357.345.455	3.357.345.455	3.357.345.455
- Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	19.999.451.600	19.999.451.600	19.999.451.600	19.999.800.000	19.999.800.000	19.999.800.000
Vay cá nhân (7)	8.635.480.000	8.635.480.000	30.741.844.000	40.726.364.000	18.620.000.000	18.620.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	723.519.996	723.519.996	231.419.998	152.899.998	644.999.996	644.999.996
Vay ngân hàng:	644.999.996	644.999.996	42.499.998	42.499.998	644.999.996	644.999.996
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (8)	84.999.996	84.999.996	42.499.998	42.499.998	84.999.996	84.999.996
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (9)	560.000.000	560.000.000	-	-	560.000.000	560.000.000
Nợ thuế tài chính:	78.520.000	78.520.000	188.920.000	110.400.000	-	-
- Công ty cho thuê tài chính - Thuê xe ô tô Fortuner 30G-015.78 (10)	44.500.000	44.500.000	114.100.000	69.600.000	-	-
- Công ty cho thuê tài chính - Thuê xe tải 29H-316.07 (10)	34.020.000	34.020.000	74.820.000	40.800.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng:	1.410.833.346	1.410.833.346	-	231.419.998	1.642.253.344	1.642.253.344
- Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc (8)	1.410.833.346	1.410.833.346	-	42.499.998	1.453.333.344	1.453.333.344
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Thọ (9)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	42.499.998	453.333.344	453.333.344
Nợ thuế tài chính						
- Công ty cho thuê tài chính - Thuế xe ô tô Fortuner 30G-015.78 (10)	-	-	-	188.920.000	188.920.000	188.920.000
- Công ty cho thuê tài chính - Thuế xe tải 29H-316.07 (10)	-	-	-	114.100.000	114.100.000	114.100.000
				74.820.000	74.820.000	74.820.000
Cộng	505.392.775.932	505.392.775.932	444.123.272.236	455.513.121.046	516.782.624.742	516.782.624.742

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/399147/HĐTD ngày 28/11/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên: 240.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay.

Số dư vay tại thời điểm 30/06/2024 là 239.874.361.464 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 52.0004/2024-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 20/06/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ. Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời gian cho vay không quá 08 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay và ký quỹ số tiền 3.000.000.000 đồng.

Số dư vay tại thời điểm 30/06/2024 là 150.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23BB/DN-DB/NHHM058 ngày 29/06/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ. Tổng mức dư nợ cho vay tối đa là: 55.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo lãi suất. Mục đích cho vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay.

Số dư vay tại thời điểm 30/06/2024 là 53.000.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 210623-4009422-01-SME ngày 05/07/2023 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ. Hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25 tỷ đồng; Hạn mức không có tài sản đảm bảo khả dụng là 3 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản vay từng lần không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhóm các loại, phát hành LC mục đích nhập khẩu nguyên liệu sản xuất nhóm các loại. Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay.

Số dư vay tại thời điểm 30/06/2024 là 27.701.784.071 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202300501 ngày 05/10/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ. Hạn mức cấp tín dụng: 4.800.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhóm định hình các loại và các sản phẩm khác từ nhóm;... Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Thế chấp tài sản là các động sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng thế chấp động sản hình thành trong tương lai đã ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ.

Số dư vay tại thời điểm 30/06/2024 là 4.047.345.455 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30230076 ngày 24/10/2023 với Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 20.000.000.000 đồng, bao gồm số dư nợ theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30220082. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng (%/năm) cộng với biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không đạt được cam kết hàng tháng chuyển 60 tỷ doanh thu 06 tháng vào tài khoản mở tại biên độ lãi suất cộng với 2,75% trở lên. Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2024 là 19.999.451.600 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Vay cá nhân để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của từng thời kỳ theo thông báo.

Số dư vay tại 30/06/2024 là 8.635.480.000 đồng

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022. Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton. Thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất: 7,5%/năm. Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay.

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2024 là 495.833.342 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 84.999.996 đồng.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bu đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD. Thời hạn vay: 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021. Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton.

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2024 là 400.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 200.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021 với số tiền vay là 1.800.000.000 đồng. Mục đích vay: Bu đắp và thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 5 năm. Lãi suất cho vay ưu đãi đến ưu đãi đến 31/12/2021 là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi. Biện pháp đảm bảo: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021.

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2024 là 1.160.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 360.000.000 đồng.

(10) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 - 5 năm	118.418.558	8.018.558	132.272.140	21.872.140
		110.400.000		110.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	819.087.234	1.157.886.426
- Chi phí lãi vay phải trả	602.232.234	1.075.212.725
- Các khoản trích trước khác	216.855.000	82.673.701
Cộng	819.087.234	1.157.886.426

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.240.292.178	1.272.183.016
- Kinh phí công đoàn	330.924.887	559.265.143
- Bảo hiểm xã hội	803.017.291	450.567.873
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.350.000	262.350.000
Dài hạn	4.893.804.885	4.629.893.510
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.893.804.885	4.629.893.510
Cộng	6.134.097.063	5.902.076.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển
	VND	VND	VND
01/01/2023	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031
- Lãi trong năm trước	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
31/12/2023	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031
01/01/2024	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031
- Lãi trong kỳ này	-	-	-
30/06/2024	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	50.918.910.000	25%	50.918.910.000	24,61%
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	23.633.520.000	11%	23.633.520.000	11,42%
Ông Nguyễn Minh Kế	14.673.450.000	7%	14.673.450.000	7,09%
Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	9%	18.056.610.000	8,73%
Các cổ đông khác	99.651.880.000	48%	99.651.880.000	48,16%
Cộng	206.934.370.000	100%	206.934.370.000	100%

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu phổ thông	20.693.437	20.693.437
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.4 CÁC QUỸ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.422.713.031	27.422.713.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu	365.508.993.344	510.741.904.376
- Doanh thu bán hàng hòa và cung cấp dịch vụ	365.508.993.344	510.741.904.376
Cộng	365.508.993.344	510.741.904.376

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	345.766.749.792	480.551.127.923
Cộng	345.766.749.792	480.551.127.923

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.780.603	15.922.381
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	108.930.802	66.175.558
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.393.212	36.155.877
Cộng	177.104.617	118.253.816

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, thuê tài chính	18.936.707.583	20.475.279.776
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	76.905.088
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.404.262	-
- Chi phí tài chính khác	-	1.302.876
Cộng	18.998.111.845	20.553.487.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.468.159.565)	5.772.948.908
- Chi phí nhân viên quản lý	2.006.260.574	2.096.997.647
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32.308.409	207.435.831
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	308.236.470	308.236.470
- Thuế, phí và lệ phí	308.293.411	348.427.787
- Trích lập chi phí dự phòng	2.820.494.466	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(10.219.537.711)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.258.244	1.043.978.310
- Chi phí bằng tiền khác	1.961.526.572	1.767.872.863
Các khoản chi phí bán hàng	2.488.353.565	2.795.126.721
- Chi phí nhân viên	1.458.048.304	1.896.863.454
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.977.092	26.424.054
- Chi phí khấu hao TSCĐ	111.915.159	135.994.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	294.141.695
- Chi phí bằng tiền khác	897.413.010	441.702.652
Cộng	20.194.000	8.568.075.629

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Các khoản khác	908.361.313	222.902.157
	908.361.313	222.902.157

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Các khoản phạt thuế, BHXH	273.183.039	-
- Các khoản chi phí khác	5.800.000	12.000.000
Cộng	278.983.039	12.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.530.420.598	1.398.369.057
Các khoản chi phí không được khấu trừ	278.983.039	-
- Các khoản phạt thuế	273.183.039	-
- Các khoản chi phí khác không được trừ khác	5.800.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	1.809.403.637	1.398.369.057
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	361.880.727	279.673.811
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	361.880.727	279.673.811

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.168.539.871	1.118.695.246
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	56	54

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	180.515.168.296	359.385.128.556
- Chi phí nhân công	9.361.372.905	11.441.572.045
- Khấu hao tài sản cố định	7.224.669.953	6.954.227.912
- Trích lập dự phòng	2.820.494.466	-
- Hoàn nhập dự phòng	(10.219.537.711)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.258.210.083	10.530.086.453
- Chi phí bằng tiền khác	3.419.067.102	2.711.588.922
Cộng	201.379.445.094	391.022.603.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu thương mại liên quan đến mặt hàng là nhôm và chủ yếu là hoạt động tại thị trường Việt Nam. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty không phát sinh số dư và giao dịch với bên liên quan.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	139.641.600	260.411.520
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	-	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Kế	-	24.000.000
Ông Lê Văn Thắng	73.597.440	98.592.000
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	66.044.160	89.819.520
Ông Vũ Hồng Quân	-	24.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	149.322.960	190.245.960
Ông Nguyễn Văn Khiêm	48.803.040	62.281.920
Ông Lưu Đức Giang	40.521.600	56.604.000
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	59.998.320	71.360.040
Cộng	288.964.560	450.657.480

33.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Bích Thủy



Lê Văn Thắng